

## LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC TRƯNG VÀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ

TĂNG VĂN KHIÊN\*

### 1. Lựa chọn chỉ tiêu chủ yếu đặc trưng phát triển kinh tế

Để đặc trưng cho mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia, một địa phương, hay một khu vực, trên góc độ kết quả và hiệu quả đạt được, khoa học thống kê dùng nhiều chỉ tiêu khác nhau, được biểu hiện qua số tuyệt đối, số tương đối, và số bình quân. Các chỉ tiêu về số tuyệt đối như giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm từng tỉnh (đối với từng tỉnh, thành phố - GRP) (thường chỉ được dùng thống nhất là GDP), giá trị tăng thêm (VA), tổng sản phẩm quốc gia, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, trị giá xuất khẩu, tổng thu ngân sách,... Chỉ tiêu thể hiện số tương đối và số bình quân bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, VA, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR), năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), tỷ lệ giá trị xuất khẩu so với giá trị sản xuất hoặc so với GDP, tỷ lệ thu ngân sách so với GDP và GDP bình quân đầu người,...

Mỗi chỉ tiêu trên đây phản ánh được một hoặc một số mặt nào đó của phát triển kinh tế. Việc đánh giá phát triển kinh tế nên dựa vào kết quả thực hiện nhiều chỉ tiêu sẽ đánh giá được nhiều mặt khác nhau của phát triển kinh tế. Tuy vậy, nếu căn cứ vào quá nhiều chỉ tiêu thì việc phân tích, đánh giá sẽ trở nên phức tạp; việc nhận định, đánh giá

có thể sẽ phân tán, rời rạc; nhiều khi còn bị trùng lặp vì có những chỉ tiêu khác nhau nhưng cùng biểu hiện một kết quả đạt được và phản ánh cho cùng một xu thế biến động của hiện tượng. Đó là chưa kể khâu thu thập số liệu sẽ khó khăn hơn, tính toán phức tạp hơn, làm cho độ tin cậy của số liệu sẽ kém, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của các chỉ tiêu nghiên cứu.

Tại Việt Nam, trong số các chỉ tiêu nói trên, chỉ nên chọn ra một số chỉ tiêu đặc trưng nhất cho phát triển kinh tế gọi là “các chỉ tiêu chủ yếu”. Trong thời kỳ bao cấp kế hoạch hoá tập trung, để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước (trước gọi là xí nghiệp nhà nước) có rất nhiều chỉ tiêu đặc trưng cho kết quả hoạt động, nhưng chỉ một số chủ yếu nhất được chọn ra để giao kế hoạch và gọi là các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước, dùng làm căn cứ để đánh giá hoàn thành kế hoạch của doanh nghiệp.

Ngày nay, có rất nhiều chỉ tiêu thống kê phản ánh về kinh tế, đời sống văn hoá, xã hội, sức khoẻ liên quan đến sự phát triển của con người. Tuy vậy, khi tính Chỉ số Phát triển con người (HDI), Chương trình phát triển của

\* Tăng Văn Khiên, Phó giáo sư, Tiến sỹ kinh tế, Viện Khoa học Thống kê.

Liên hiệp quốc (UNDP) chỉ chọn ra một số chỉ tiêu chủ yếu nhất là GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương để đặc trưng cho mức độ phát triển kinh tế và mức sống; chỉ tiêu tỷ lệ mù chữ và số năm đi học bình quân của người lớn đặc trưng cho tri thức và chỉ tiêu tuổi thọ bình quân đặc trưng cho sức khỏe của con người.

Xuất phát từ yêu cầu của công tác quản lý, căn cứ vào vai trò, ý nghĩa cũng như đặc điểm của chỉ tiêu, để đánh giá tổng hợp về phát triển kinh tế của cả nước cũng như của các tỉnh, thành phố, tác giả đề nghị sử dụng 5 chỉ tiêu là GDP bình quân đầu người, Tốc độ phát triển hoặc tăng trưởng GDP, Tỷ lệ Xuất khẩu so với Giá trị sản xuất theo giá thực tế, Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và Tỷ lệ Thu ngân sách so với GDP tính theo giá thực tế (tạm gọi là các chỉ tiêu chủ yếu).

Dưới đây phân tích nội dung, ý nghĩa, vai trò và phương pháp tính của các chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá trình độ phát triển kinh tế.

### **1.1. GDP bình quân đầu người**

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa GDP theo giá thực tế và dân số trung bình của cả nước (một tỉnh, thành phố). Đây là một trong những chỉ tiêu phản ánh một cách tập trung nhất trình độ sản xuất, đặc trưng quan hệ giữa phát triển kinh tế và gia tăng dân số. Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người càng lớn, phản ánh trình độ sản xuất càng phát triển, cũng đồng thời với mức sống của nhân dân càng được nâng cao.

Khi so sánh trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia hoặc giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước với nhau, trước hết phải kể đến chỉ tiêu GDP bình quân đầu người. GDP bình quân đầu người là một trong những chỉ tiêu thống kê để so sánh trên bình diện quốc tế. Hơn nữa, GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương là chỉ tiêu duy nhất đặc trưng cho mức độ phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của dân cư để tính một trong số ba chỉ số thành phần (cùng với 2 chỉ số thành phần khác là chỉ số tri thức và chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh) để tính HDI.

Trong phạm vi cả nước hoặc một tỉnh, thành phố, thông thường, sự biến động của chỉ tiêu GDP có cùng xu hướng và quan hệ khá chặt chẽ với chỉ tiêu năng suất lao động tính theo GDP trên toàn nền kinh tế quốc dân. Do vậy, GDP bình quân đầu người cao thay thấp, tăng hay giảm cũng phản ánh khá rõ nét hiệu quả sử dụng lao động làm việc cao hay thấp, tăng hay giảm.

Với ý nghĩa và vai trò như trên, GDP bình quân đầu người sẽ được lựa chọn là một trong những chỉ tiêu và là chỉ tiêu để đặc trưng phát triển kinh tế.

### **1.2. Tốc độ phát triển hoặc tăng trưởng kinh tế**

Khi đánh giá kết quả phát triển kinh tế, ngoài căn cứ vào mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu cao hay thấp, còn phải xem xét kết quả đó có xu hướng như thế nào, tăng lên hay giảm đi và nếu tăng thì tăng nhanh hay chậm. Điều đó có nghĩa là khi đánh giá về phát triển kinh tế, cùng với chỉ tiêu GDP bình quân đầu người đối với một quốc gia (một tỉnh, thành phố) cần phải có chỉ tiêu tăng trưởng GDP theo giá so sánh.

Hiện nay, ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng kinh tế được coi là một trong những chỉ tiêu chủ yếu thuộc mục tiêu kinh tế để phấn đấu thực hiện cho từng năm hoặc giai đoạn 5 năm trong phạm vi toàn quốc cũng như các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Tốc độ tăng của nền kinh tế cao hay thấp không chỉ phản ánh sự tăng lên của từng ngành, từng thành phần kinh tế cao hay thấp, mà còn phản ánh sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng mở rộng những ngành, những thành phần kinh tế có năng suất lao động cao, và giảm đi một cách tương đối những ngành, những thành phần kinh tế có năng suất lao động thấp. Như vậy, tốc độ cao hay tăng trưởng nhanh cũng còn là sự biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng.

Tốc độ tăng bằng tốc độ phát triển trừ đi 1 (nếu tính bằng lần) và trừ đi 100 (nếu tính bằng %).

Tốc độ phát triển GDP bằng GDP năm nghiên cứu (năm báo cáo) chia cho GDP năm gốc so sánh.

### 1.3. Tỷ lệ Xuất khẩu so với Giá trị sản xuất theo giá thực tế

Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, ngoài yêu cầu thúc đẩy nền kinh tế tăng nhanh, đạt kết quả sản xuất mức bình quân đầu người cao nhằm thoả mãn nhu cầu tích lũy để phát triển sản xuất, và nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của nhân dân, còn phải xét đến khả năng cạnh tranh trong nước và ngoài nước, khả năng thâm nhập thị trường của các nước, mà đặc trưng cuối cùng cho khả năng này chính là biểu hiện bằng trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ. Tỉnh, thành phố nào xuất khẩu nhiều sản phẩm hàng hoá và dịch vụ sẽ không chỉ có thêm ngoại tệ để nhập công nghệ tiên tiến phục vụ cho yêu cầu phát triển của chính tỉnh, thành phố đó mà còn góp phần làm giàu cho đất nước.

Tuy nhiên, quy mô của mỗi tỉnh, thành phố rất khác nhau nên không thể dùng chỉ tiêu trị giá nhập khẩu để so sánh trực tiếp, mà thay vì sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ xuất khẩu tính bằng quan hệ so sánh giữa trị giá xuất khẩu với một chỉ tiêu kết quả sản xuất. Tỷ lệ xuất khẩu càng cao chứng tỏ nền kinh tế càng có khả năng cạnh tranh tốt và ngược lại. Một nền kinh tế phát triển bền vững có chất lượng tăng trưởng tốt phải có khả năng cạnh tranh tốt, tức là có tỷ lệ xuất khẩu cao.

Nếu có giá trị xuất khẩu thuần (giá trị xuất khẩu không bao gồm giá trị nguyên nhiên liệu, phụ tùng nhập khẩu về) thì tỷ lệ xuất khẩu sẽ tính bằng giá trị xuất khẩu thuần chia cho GDP. Còn nếu "tổng trị giá xuất khẩu tính cả giá trị của nguồn nguyên nhiên vật liệu phụ tùng thay thế nhập khẩu về thì mẫu số của chỉ tiêu sẽ tính theo giá trị sản xuất (vì như vậy sẽ đảm bảo sự đồng nhất của tử số và mẫu số theo cơ cấu giá trị, tức là cùng tính toàn bộ giá trị của sản phẩm:  $c + v + m$ ).

Hiện nay ở Việt Nam trị giá xuất khẩu tính cả phần giá trị nguyên nhiên vật liệu phụ tùng nhập về cho nên chỉ tiêu tỷ lệ xuất khẩu ở đây tác giả tính theo cách tính thứ hai: bằng trị giá xuất khẩu (quy về tiền Việt Nam theo giá thực tế) chia cho giá trị sản xuất (GO) theo giá thực tế. Cách tính này khác với cách tính đang áp dụng của Tổng cục Thống kê là so sánh giá trị xuất khẩu với GDP theo giá trị thực tế.

### 1.4. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Trên góc độ kinh tế, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp, đặc trưng cho mối quan hệ giữa nhân tố vốn đầu tư và kết quả sản xuất. Đây cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng, đánh giá mức độ phát triển kinh tế bền vững của một quốc gia hay một tỉnh, thành phố.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là điều kiện cơ bản để tiết kiệm vốn, điều này rất có ý nghĩa đối với Việt Nam trong "điều kiện đất nước còn nghèo, đang thiếu vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, thực hiện quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước". Với ý nghĩa đó, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá phát triển kinh tế.

### 1.5. Tỷ lệ Thu ngân sách và GDP tính theo giá thực tế

Chỉ tiêu này đặc trưng cho mối quan hệ so sánh giữa tổng thu ngân sách của Nhà nước và chỉ tiêu GDP tính theo giá thực tế. Tỷ lệ thu ngân sách càng cao càng có ý nghĩa và ngược lại. Tỷ lệ thu ngân sách tăng vừa phản ánh hiệu quả sản xuất đạt được ngày một tăng với sự thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đẩy mạnh sản xuất những ngành có năng suất lao động cao, mở rộng sản xuất những loại sản phẩm có giá trị kinh tế lớn... vừa thể hiện khả năng quản lý thị trường, thực hiện tốt chính sách thu thuế, tăng thu ngân sách cho Nhà nước.

Tỷ lệ thu ngân sách và GDP tính theo giá thực tế tăng lên khi có tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ này tăng thể hiện thu ngân sách ngày càng nhiều, tạo điều kiện để tăng đầu tư cho phát triển kinh tế - văn hoá xã hội cũng như góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống của nhân dân. Với ý nghĩa đó, chỉ tiêu này cũng được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá phát triển kinh tế.

Cần chú ý là, các chỉ tiêu tác giả lựa chọn trên đây để làm chủ yếu đặc trưng cho phát triển kinh tế cũng chỉ có tính chất tương đối. Các chỉ tiêu này có thể thay đổi cho phù hợp, tùy thuộc vào mục tiêu phát triển kinh tế cũng

như điều kiện cụ thể của từng thời kỳ. Hơn nữa, việc lựa chọn các chỉ tiêu trên đây không có nghĩa loại trừ các chỉ tiêu khác, mà ngược lại vẫn phải nghiên cứu để đánh giá và phân tích các chỉ tiêu khác có tính chất bổ sung.

## 2. Phương pháp tính chỉ số chung về phát triển kinh tế

Với các chỉ tiêu chủ yếu trên đây, khi có số liệu có thể dễ dàng tính được kết quả thực hiện từng chỉ tiêu ở phạm vi toàn quốc hoặc từng tỉnh, thành phố theo từng năm hoặc bình quân cho nhiều năm. Nhờ đó, có thể nhận định đánh giá về phát triển kinh tế của cả nước hoặc từng tỉnh, thành phố trên cơ sở số liệu được tính toán riêng biệt, độc lập theo từng chỉ tiêu. Xưa nay, nghiên cứu một vấn đề gì đó mà dùng một số chỉ tiêu để đánh giá tổng kê thường làm được như vậy và tạm gọi là phương pháp truyền thống.

Tuy nhiên, khi đánh giá nếu chỉ dừng lại ở các kết quả đạt được của từng chỉ tiêu riêng biệt như phương pháp đánh giá truyền thống thì chưa thể có được kết luận một cách tổng quát thông qua kết quả cụ thể đạt được, nhất là khi cần thiết phải đánh giá, so sánh xếp hạng giữa các chủ thể khác nhau trong cùng một thời gian hoặc so sánh kết quả đạt được của một chủ thể nhưng ở các thời gian khác nhau và đặc biệt khi áp dụng các mô hình toán học sẽ gặp khó nhiều khó khăn.

Ví dụ, chúng ta có số liệu về kết quả thực hiện 4 chỉ tiêu phát triển kinh tế<sup>1</sup> (GDP bình quân đầu người, Tốc độ phát triển theo GDP, Tỷ lệ Xuất khẩu/GO (%) và Tỷ lệ Thu ngân sách so với GDP tính theo giá thực tế) của 34 tỉnh, thành phố bình quân 5 năm (2001-2005) như Bảng 1.

**Bảng 1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân 5 năm (2001-2005) của các tỉnh, thành phố<sup>2</sup>**

| Chỉ tiêu        | GDP bình quân đầu người |          | Tốc độ phát triển theo GDP |          | Tỷ lệ Xuất khẩu/GO (%) |          | Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP |          |
|-----------------|-------------------------|----------|----------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------|----------|
| Tỉnh, thành phố | Mức độ (1000đ/người)    | Thứ hạng | Mức độ (%)                 | Thứ hạng | Mức độ (%)             | Thứ hạng | Mức độ (%)              | Thứ hạng |
| A               | 1                       | 2        | 3                          | 4        | 5                      | 6        | 7                       | 8        |
| Tỉnh 01         | 17.412                  | 1        | 111,30                     | 12       | 22,17                  | 8        | 43,16                   | 1        |
| Tỉnh 02         | 3.374                   | 33       | 108,92                     | 29       | 1,10                   | 34       | 6,08                    | 34       |
| Tỉnh 03         | 3.364                   | 34       | 109,52                     | 23       | 2,78                   | 33       | 8,56                    | 28       |
| Tỉnh 04         | 4.336                   | 22       | 109,05                     | 25       | 3,73                   | 30       | 10,68                   | 18       |
| Tỉnh 05         | 4.488                   | 19       | 110,04                     | 18       | 23,11                  | 6        | 23,11                   | 8        |
| Tỉnh 06         | 8.661                   | 7        | 112,92                     | 6        | 27,40                  | 3        | 34,51                   | 3        |
| Tỉnh 07         | 3.483                   | 32       | 108,35                     | 32       | 6,71                   | 21       | 7,36                    | 31       |
| Tỉnh 08         | 4.107                   | 24       | 109,79                     | 21       | 10,90                  | 13       | 10,76                   | 17       |
| Tỉnh 09         | 5.924                   | 12       | 115,44                     | 2        | 7,54                   | 19       | 28,70                   | 5        |
| Tỉnh 10         | 6.017                   | 11       | 113,88                     | 4        | 6,41                   | 22       | 10,43                   | 20       |
| Tỉnh 11         | 4.354                   | 21       | 109,83                     | 20       | 4,90                   | 26       | 8,49                    | 29       |
| Tỉnh 12         | 5.859                   | 14       | 110,88                     | 15       | 5,90                   | 25       | 14,46                   | 12       |
| Tỉnh 13         | 9.284                   | 5        | 111,02                     | 14       | 22,18                  | 7        | 39,05                   | 2        |
| Tỉnh 14         | 5.592                   | 15       | 112,27                     | 9        | 13,02                  | 10       | 12,01                   | 13       |

| Chỉ tiêu        | GDP bình quân đầu người |          | Tốc độ phát triển theo GDP |          | Tỷ lệ Xuất khẩu/GO (%) |          | Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP |          |
|-----------------|-------------------------|----------|----------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------|----------|
| Tỉnh, thành phố | Mức độ (1000d/người)    | Thứ hạng | Mức độ (%)                 | Thứ hạng | Mức độ (%)             | Thứ hạng | Mức độ (%)              | Thứ hạng |
| A               | I                       | 2        | 3                          | 4        | 5                      | 6        | 7                       | 8        |
| Tỉnh 15         | 4.405                   | 20       | 107,24                     | 34       | 7,72                   | 18       | 11,90                   | 14       |
| Tỉnh 16         | 4.059                   | 26       | 109,12                     | 24       | 7,78                   | 17       | 10,55                   | 19       |
| Tỉnh 17         | 4.028                   | 27       | 107,29                     | 33       | 9,16                   | 14       | 7,03                    | 33       |
| Tỉnh 18         | 3.754                   | 30       | 111,86                     | 10       | 3,30                   | 31       | 10,31                   | 22       |
| Tỉnh 19         | 3.921                   | 28       | 109,03                     | 26       | 3,79                   | 29       | 10,33                   | 21       |
| Tỉnh 20         | 4.232                   | 23       | 110,20                     | 17       | 3,93                   | 28       | 9,65                    | 23       |
| Tỉnh 21         | 4.995                   | 16       | 108,64                     | 31       | 6,15                   | 24       | 9,34                    | 25       |
| Tỉnh 22         | 4.069                   | 25       | 108,85                     | 30       | 4,64                   | 27       | 15,32                   | 11       |
| Tỉnh 23         | 4.751                   | 17       | 109,58                     | 22       | 6,22                   | 23       | 15,73                   | 10       |
| Tỉnh 24         | 10.951                  | 3        | 112,90                     | 7        | 25,52                  | 5        | 33,85                   | 4        |
| Tỉnh 25         | 3.753                   | 31       | 109,86                     | 19       | 3,09                   | 32       | 10,82                   | 16       |
| Tỉnh 26         | 4.542                   | 18       | 110,71                     | 16       | 8,02                   | 16       | 9,64                    | 24       |
| Tỉnh 27         | 3.891                   | 29       | 111,56                     | 11       | 7,45                   | 20       | 11,64                   | 15       |
| Tỉnh 28         | 12.011                  | 2        | 115,33                     | 3        | 51,70                  | 1        | 27,28                   | 6        |
| Tỉnh 29         | 10.201                  | 4        | 112,86                     | 8        | 41,76                  | 2        | 24,83                   | 7        |
| Tỉnh 30         | 5.871                   | 13       | 109,00                     | 27       | 8,23                   | 15       | 8,80                    | 27       |
| Tỉnh 31         | 6.473                   | 10       | 108,94                     | 28       | 11,55                  | 12       | 9,14                    | 26       |
| Tỉnh 32         | 8.921                   | 6        | 113,55                     | 5        | 18,91                  | 9        | 18,58                   | 9        |
| Tỉnh 33         | 7.323                   | 9        | 115,66                     | 1        | 11,56                  | 11       | 8,09                    | 30       |
| Tỉnh 34         | 7.466                   | 8        | 111,24                     | 13       | 27,22                  | 4        | 7,18                    | 32       |

Các số liệu trên cho thấy:

- Nếu căn cứ chỉ tiêu “GDP bình quân đầu người” để đánh giá thì tỉnh 01, tỉnh 28 và tỉnh 24 đạt ở mức đứng vị trí thứ nhất, nhì và ba; còn tỉnh 02 và tỉnh 03 đạt ở mức đứng vị trí sát cuối và cuối.

- Nếu căn cứ vào chỉ tiêu “Tốc độ tăng trưởng GDP” để đánh giá thì tỉnh 33, tỉnh 09 và tỉnh 28 đạt ở mức đứng vị trí thứ nhất, nhì và ba, còn tỉnh 17 và tỉnh 15 đạt ở mức đứng vị trí sát cuối và cuối.

- Nếu căn cứ vào chỉ tiêu “Tỷ lệ Xuất khẩu/GO” để đánh giá thì tỉnh 28, tỉnh 29 và tỉnh 06 đạt ở mức đứng vị trí thứ nhất, nhì

và ba, còn tỉnh 03 và tỉnh 02 đạt ở mức đứng vị trí sát cuối và cuối.

- Nếu căn cứ vào chỉ tiêu “Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP” để đánh giá thì tỉnh 01, tỉnh 13 và tỉnh 06 đạt mức ở vị trí thứ nhất, nhì và ba; còn tỉnh 17 và tỉnh 02 đạt ở mức đứng vị trí sát cuối và cuối.

Rõ ràng là, muốn đánh giá kết hợp chung cả 4 chỉ tiêu trên để so sánh, xếp hạng 34 tỉnh, thành phố nói trên theo thứ tự về trình độ phát triển kinh tế một cách cụ thể cũng như có được căn cứ để nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố khác đến phát triển kinh tế theo phương pháp tương quan hồi quy hoặc

một số phương pháp thống kê khác thì với kết quả như Bảng 1 là chưa thể thực hiện được.

Như vậy, một yêu cầu tiếp theo đặt ra là phải tìm được một thước đo chung cho phép tổng hợp các kết quả thực hiện 4 chỉ tiêu về 1 chỉ tiêu. Có thể thực hiện yêu cầu đó bằng cách tính các chỉ số tương ứng với từng chỉ tiêu riêng biệt rồi tính bình quân để được chỉ số tổng hợp chung.

### 2.1. Tính các chỉ số riêng biệt

Theo tài liệu hướng dẫn của các tổ chức thống kê của Liên Hiệp Quốc, có 2 cách tính các chỉ số cho từng chỉ tiêu riêng biệt.

Tính từ các mức độ hiện có:

$$I = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}} \quad (1)$$

Tính từ giá trị lấy log của các mức độ:

$$I = \frac{\log(\text{giá trị thực tế}) - \log(\text{giá trị tối thiểu})}{\log(\text{giá trị tối đa}) - \log(\text{giá trị tối thiểu})} \quad (2)$$

Để áp dụng được phương pháp tính các chỉ số trên, trước hết phải xác định được giá trị tối đa (max) và giá trị tối thiểu (min) cho mỗi chỉ tiêu nghiên cứu, sau đó lựa chọn công thức tính cụ thể cho thích hợp

#### a. Xác định các giá trị tối đa và tối thiểu

Việc xác định giá trị tối đa (max) và giá trị tối thiểu (min) là trên cơ sở số liệu thống kê thực tế của các tỉnh, thành phố trong cả nước qua các năm từ 2001 đến 2005.

+ Đối với Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, xác định mức tối đa và tối thiểu để tính chỉ số như sau:

- Tính số liệu GDP bình quân đầu người cho tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước liên tục từ năm 2001 đến 2005 (trừ tỉnh thuộc loại đặc biệt, có mức đạt được quá cao);

- Chọn GDP bình quân đầu người năm 2005 của thành phố có GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt cao nhất (28.500 nghìn đồng) và dự đoán trên mức đó một ít

làm mức tối đa (max) với giá trị bằng 30.000 nghìn đồng.

- Chọn giá trị GDP bình quân đầu người theo giá thực tế của tỉnh đạt thấp nhất ở những năm về trước làm mức tối thiểu (min) với giá trị bằng 2.000 nghìn đồng.

+ Đối với Chỉ tiêu Tốc độ tăng trưởng GDP, cách xác định mức tối đa và tối thiểu như sau:

- Căn cứ vào tốc độ phát triển GDP của các tỉnh, thành phố trong 5 năm lấy mức của năm ở tỉnh đạt mức cao nhất làm mức tối đa (max). Trên thực tế, tác giả chọn tốc độ phát triển là 120% (tốc độ tăng là 20%) làm mức tối đa (max = 120%).

- Chọn 100% là tốc độ phát triển GDP hoặc 0% là tốc độ tăng làm mức tối thiểu (min). Nói chung, kinh tế luôn tăng trưởng nên kết quả sản xuất thực tế thường có tốc độ tăng trưởng > 0%; trường hợp ≤ 0% hiếm khi xảy ra. Nếu tốc độ phát triển = 100% (tốc độ tăng bằng 0%) nghĩa là sản xuất không tăng, còn nếu tốc độ phát triển < 100% (tức là tốc độ tăng < 0%), nghĩa là sản xuất giảm sút. Trong trường hợp tốc độ phát triển ≤ 100% thì chỉ số tăng trưởng tính ra sẽ nhỏ hơn 0 (≤ 0%). Điều này hoàn toàn có ý nghĩa khi tính chỉ số chung về phát triển kinh tế.

+ Đối với Chỉ tiêu Tỷ lệ Xuất khẩu/GO, xác định mức tối đa và tối thiểu như sau:

*Về mức tối đa:* Căn cứ vào kết quả đạt được của tỉnh, thành phố ở năm đạt tỷ lệ cao nhất, sau dự đoán trên mức đó một ít làm mức tối đa, cụ thể là max = 60% (số liệu đã cho tỉnh 28 năm 2005 đạt mức cao nhất 55%).

*Về mức tối thiểu:* Hiện nay ở Việt Nam bên cạnh các tỉnh, thành phố có khả năng phát triển tốt hơn, mặt hàng sản xuất phong phú hơn nên có khả năng xuất khẩu lớn thì còn không ít tỉnh sản xuất còn hạn chế, hàng hoá chưa nhiều và có tỷ lệ xuất khẩu còn đạt tỷ lệ rất thấp và thậm chí có những tỉnh đạt tỷ lệ không đáng kể hoặc bằng không, nên mức tối thiểu của Tỷ lệ Xuất khẩu/GO (min) chọn là 0%.

+ Đối với Chỉ tiêu Tỷ lệ thu ngân sách / GDP: Cũng lấy mức của tỉnh ở năm đạt

cao nhất có dự đoán thêm một ít làm mức độ tối đa, tức là max bằng 50% và mức tối thiểu dưới mức của tỉnh đạt thấp nhất (4%).

Có thể hệ thống lại các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu phát triển kinh tế qua Bảng 2.

**Bảng 2. Các giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ tiêu nghiên cứu**

| TT | Chỉ tiêu                | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|----|-------------------------|-------------|----------------|-------------------|
| 1  | GDP bình quân đầu người | 1.000 đ     | 30.000         | 2000              |
| 2  | Tốc độ phát triển GDP   | %           | 120,00         | 100,00            |
| 3  | Tỷ lệ Xuất khẩu/GO      | %           | 60,00          | 0,00              |
| 4  | Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP | %           | 50,00          | 4,00              |

**b. Lựa chọn công thức tính toán các chỉ số riêng biệt**

- Đối với Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, đó là chỉ tiêu luôn tăng lên và về lý thuyết là không có giới hạn, mặt khác giữa các mức độ nghiên cứu thường có sự chênh lệch đáng kể nên khi tính chỉ số “GDP bình quân đầu người” ta sẽ áp dụng công thức 2, tức là tính trên cơ sở các giá trị đã lấy logarit (khi tính các chỉ số phát triển con người, chỉ số thành phần GDP bình quân đầu người được quy định có lấy logarit).

- Đối với tốc độ phát triển GDP, về lý thuyết không có giới hạn, nhưng thực tế thường chỉ đạt đến mức độ nhất định, và nếu so sánh theo (không gian và thời gian) sự chênh lệch giữa các chủ thể thường khác nhau không nhiều lắm nên khi tính chỉ số này sẽ dựa trên các tốc độ phát triển hiện có (theo công thức 1).

- Đối với các chỉ tiêu Tỷ lệ Xuất khẩu/GO và Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP, tuy có xu hướng tăng lên nhưng có giới hạn, không thể vượt quá 100%, nên khi tính chỉ số sẽ dựa trên các tỷ lệ hiện có (áp dụng công thức 1) (Các tài liệu tham khảo cho thấy khi tính các chỉ số riêng biệt các chỉ tiêu mà giá trị tối đa là 100%, thì đều áp dụng công thức 1 – không qua lấy log).

Từ số liệu Bảng 1 và các giá trị tối đa và tối thiểu ở Bảng 2, áp dụng công thức 1 và 2

ta tính được các chỉ số riêng biệt (chỉ số thành phần) của tỉnh 01 như sau:

- Chỉ số GDP bình quân đầu người ( $I_G$ ):

$$I_G = \frac{\lg(17412) - \lg(2000)}{\lg(30000) - \lg(2000)} \quad (3)$$

$$= 0,7991 \text{ hoặc } 79,91\%$$

- Chỉ số Tăng trưởng kinh tế ( $I_{tg}$ ):

$$I_{tg} = \frac{111,30 - 100,00}{120,00 - 100,00} \quad (4)$$

$$= 0,5650 \text{ hoặc } 56,50\%$$

- Chỉ số Tỷ lệ xuất khẩu/GO ( $I_X$ ):

$$I_X = \frac{22,17 - 0}{60,00 - 0} = 0,3694 \text{ hoặc } 36,94\% \quad (5)$$

- Chỉ số Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP ( $I_s$ ):

$$I_s = \frac{43,16 - 4,00}{50,00 - 4,00} \quad (6)$$

$$= 0,8513 \text{ hoặc } 85,13\%$$

Bằng cách tương tự ta sẽ tính được các chỉ số riêng biệt theo các công thức trên của 33 tỉnh còn lại và hệ thống kết quả tính được ở Bảng 3.

**Bảng 3. Các chỉ số riêng biệt theo số liệu bình quân 5 năm (2001-2005) của các tỉnh/thành phố**

*Đơn vị tính: %*

| Tỉnh/thành phố | Chỉ số GDP bình<br>quân đầu người | Chỉ số tốc độ<br>phát triển <sup>3</sup> | Chỉ số Tỷ lệ Trị<br>giá xuất khẩu/GO | Chỉ số Tỷ lệ Thu<br>ngân sách/GDP |
|----------------|-----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <i>B</i>       | <i>1</i>                          | <i>2</i>                                 | <i>3</i>                             | <i>4</i>                          |
| Tỉnh 01        | 79,91                             | 56,48                                    | 36,94                                | 85,13                             |
| Tỉnh 02        | 19,31                             | 44,59                                    | 1,84                                 | 4,52                              |
| Tỉnh 03        | 19,20                             | 47,62                                    | 4,63                                 | 9,90                              |
| Tỉnh 04        | 28,57                             | 45,23                                    | 6,22                                 | 14,52                             |
| Tỉnh 05        | 29,84                             | 50,18                                    | 38,52                                | 41,54                             |
| Tỉnh 06        | 54,12                             | 64,59                                    | 45,67                                | 66,33                             |
| Tỉnh 07        | 20,49                             | 41,76                                    | 11,18                                | 7,31                              |
| Tỉnh 08        | 26,57                             | 48,97                                    | 18,17                                | 14,70                             |
| Tỉnh 09        | 40,10                             | 77,22                                    | 12,57                                | 53,69                             |
| Tỉnh 10        | 40,67                             | 69,41                                    | 10,68                                | 13,99                             |
| Tỉnh 11        | 28,73                             | 49,16                                    | 8,16                                 | 9,76                              |
| Tỉnh 12        | 39,69                             | 54,39                                    | 9,83                                 | 22,74                             |
| Tỉnh 13        | 56,69                             | 55,10                                    | 36,96                                | 76,19                             |
| Tỉnh 14        | 37,96                             | 61,35                                    | 21,69                                | 17,42                             |
| Tỉnh 15        | 29,16                             | 36,19                                    | 12,86                                | 17,17                             |
| Tỉnh 16        | 26,14                             | 45,61                                    | 12,97                                | 14,24                             |
| Tỉnh 17        | 25,86                             | 36,43                                    | 15,26                                | 6,60                              |
| Tỉnh 18        | 23,26                             | 59,32                                    | 5,51                                 | 13,72                             |
| Tỉnh 19        | 24,86                             | 45,17                                    | 6,31                                 | 13,76                             |
| Tỉnh 20        | 27,68                             | 51,01                                    | 6,56                                 | 12,29                             |
| Tỉnh 21        | 33,80                             | 43,21                                    | 10,25                                | 11,61                             |
| Tỉnh 22        | 26,22                             | 44,27                                    | 7,73                                 | 24,61                             |
| Tỉnh 23        | 31,95                             | 47,92                                    | 10,36                                | 25,51                             |
| Tỉnh 24        | 62,79                             | 64,50                                    | 42,54                                | 64,90                             |
| Tỉnh 25        | 23,24                             | 49,28                                    | 5,15                                 | 14,83                             |
| Tỉnh 26        | 30,29                             | 53,56                                    | 13,37                                | 12,26                             |
| Tỉnh 27        | 24,57                             | 57,79                                    | 12,41                                | 16,60                             |
| Tỉnh 28        | 66,20                             | 76,64                                    | 86,16                                | 50,61                             |
| Tỉnh 29        | 60,17                             | 64,32                                    | 69,60                                | 45,27                             |
| Tỉnh 30        | 39,76                             | 45,02                                    | 13,71                                | 10,43                             |
| Tỉnh 31        | 43,37                             | 44,68                                    | 19,25                                | 11,17                             |
| Tỉnh 32        | 55,22                             | 67,77                                    | 31,52                                | 31,70                             |
| Tỉnh 33        | 47,93                             | 78,30                                    | 19,27                                | 8,88                              |
| Tỉnh 34        | 48,64                             | 56,21                                    | 45,36                                | 6,91                              |

## 2.2. Tính chỉ số chung về phát triển kinh tế

Khi đã có các chỉ số riêng biệt (chỉ số thành phần): Chỉ số GDP bình quân đầu người ( $I_G$ ), Tăng trưởng kinh tế ( $I_{tg}$ ), Tỷ lệ Xuất khẩu/GO ( $I_x$ ) và chỉ số Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP ( $I_s$ ), nếu các chỉ số này có vai trò như nhau trong việc đánh giá phát triển kinh tế thì có thể tính chỉ số chung về phát triển kinh tế ( $I_K$ ) bằng phương pháp bình quân giản đơn, tức là cộng trực tiếp các chỉ số thành phần đó lại rồi chia đều cho 4:

$$I_K = \frac{I_G + I_{tg} + I_x + I_s}{4} \quad (7)$$

Tính chỉ số chung về phát triển kinh tế theo công thức 7 rất đơn giản, và có thể áp dụng một cách thuận tiện. Tuy nhiên, nên lưu ý rằng hiện nay kinh tế Việt Nam thuộc các nước đang phát triển với năng suất lao động còn thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao, GDP bình quân đầu người còn kém xa mức trung bình của các nước trên thế giới cũng như mức trung bình của các nước Châu Á. Bởi vậy, nhiệm vụ của phát triển kinh tế phải hết sức coi trọng việc nâng cao mức GDP bình quân đầu người, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chính tăng của GDP bình quân đầu người và tăng nhanh nhịp độ tăng trưởng sẽ là cơ sở để tăng Tỷ lệ Xuất khẩu/GO, Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP. Chính vì vậy, trong 4 chỉ tiêu trên, chỉ số GDP bình quân đầu người và chỉ số tăng trưởng kinh tế vẫn phải được xác định là "nặng cân" hơn và phải được tính với quyền số lớn hơn 2 chỉ số còn lại chứ không thể coi cả 4 chỉ số này có vị trí ngang nhau và tính bình quân giản đơn như công thức 7 được.

Để khẳng định vấn đề này cũng như có cơ sở xác định quyền số cho mỗi chỉ số nói trên, chúng tôi đã tổ chức điều tra trưng cầu ý kiến của các chuyên gia kinh tế (bao gồm các nhà khoa học, các nhà quản lý ở các cơ quan trung

ương và một số tỉnh, thành phố; các giáo sư và phó giáo sư giảng dạy ở trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, các cán bộ nghiên cứu có nhiều kinh nghiệm trong công tác thực tế) về xác định vai trò đánh giá phát triển kinh tế của từng chỉ tiêu theo thứ bậc "nhất, nhì và ba" tương ứng với số điểm là 3, 2, 1.

Kết quả tổng hợp từ trên 60 ý kiến của phiếu điều tra cho thấy các chỉ số Tỷ lệ Xuất khẩu/GO và Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP có số điểm bình quân ngang nhau và thấp hơn; còn các chỉ tiêu GDP bình quân đầu người và chỉ số tăng trưởng kinh tế cũng có số điểm bình quân ngang nhau nhưng ở mức cao hơn, bằng xấp xỉ 2 lần so với điểm bình quân của hai chỉ số trên.

Qua phân tích và đặc biệt trên cơ sở số liệu điều tra trưng cầu ý kiến của các chuyên gia, có thể thiết lập được công thức tính chỉ số chung về phát triển kinh tế bằng cách tính bình quân gia quyền 4 chỉ số trên, trong đó các chỉ số Tỷ lệ Xuất khẩu/GO và Tỷ lệ Thu ngân sách/GDP có quyền số là 1, còn chỉ số GDP bình quân bình quân đầu người và chỉ số tốc độ tăng trưởng có quyền số là 2. Công thức như sau:

$$I_K = \frac{(I_G \cdot 2) + (I_{tg} \cdot 2) + (I_x \cdot 1) + (I_s \cdot 1)}{2+2+1+1} \quad (8)$$

Theo số liệu Bảng 3 áp dụng công thức 8 tính được chỉ số chung về phát triển kinh tế cho tỉnh 01:

$$I_K = \frac{(79,91.2) + (56,48.2) + (36,94.1) + (85,13.1)}{2+2+1+1} = 65,81 (\%)$$

Bằng cách tương tự ta tính được chỉ số chung về phát triển kinh tế cho 33 tỉnh, thành phố còn lại và hệ thống kết quả ở Bảng 4.

**Bảng 4: Chỉ số chung về phát triển kinh tế theo số liệu bình quân 5 năm (2001-2005) của các tỉnh, thành phố**

| Tỉnh/thành phố | Chỉ số (%) | Thứ bậc | Tỉnh/thành phố | Chỉ số (%) | Thứ bậc |
|----------------|------------|---------|----------------|------------|---------|
| A              | I          | 2       | A              | I          | 2       |
| Tỉnh 01        | 65,81      | 2       | Tỉnh 18        | 30,73      | 20      |
| Tỉnh 02        | 22,36      | 34      | Tỉnh 19        | 26,69      | 30      |
| Tỉnh 03        | 24,70      | 31      | Tỉnh 20        | 29,37      | 22      |
| Tỉnh 04        | 28,06      | 27      | Tỉnh 21        | 29,31      | 23      |
| Tỉnh 05        | 40,02      | 12      | Tỉnh 22        | 28,89      | 25      |
| Tỉnh 06        | 58,24      | 5       | Tỉnh 23        | 32,60      | 16      |
| Tỉnh 07        | 23,83      | 33      | Tỉnh 24        | 60,34      | 4       |
| Tỉnh 08        | 30,66      | 21      | Tỉnh 25        | 27,50      | 28      |
| Tỉnh 09        | 50,15      | 8       | Tỉnh 26        | 32,22      | 19      |
| Tỉnh 10        | 40,81      | 11      | Tỉnh 27        | 32,29      | 17      |
| Tỉnh 11        | 28,95      | 24      | Tỉnh 28        | 70,41      | 1       |
| Tỉnh 12        | 36,79      | 14      | Tỉnh 29        | 60,64      | 3       |
| Tỉnh 13        | 56,12      | 6       | Tỉnh 30        | 32,28      | 18      |
| Tỉnh 14        | 39,62      | 13      | Tỉnh 31        | 34,42      | 15      |
| Tỉnh 15        | 26,79      | 29      | Tỉnh 32        | 51,53      | 7       |
| Tỉnh 16        | 28,45      | 26      | Tỉnh 33        | 46,77      | 9       |
| Tỉnh 17        | 24,40      | 32      | Tỉnh 34        | 43,66      | 10      |

Dựa theo kết quả tính toán qua số liệu Bảng 4 ta thấy trong số 34 tỉnh, thành phố nghiên cứu, tỉnh 28 có chỉ số chung về phát triển kinh tế đạt 70,41% đứng vị trí thứ nhất. Tỉnh 01 đạt 65,81% đứng vị trí thứ hai và tỉnh 29 đạt 60,64% đứng vị trí thứ ba. Tỉnh 07 có chỉ số chung về phát triển kinh tế đạt 23,83% đứng vị trí sát cuối và tỉnh 02 đạt 22,36% đứng vị trí cuối cùng. □

1. Trong 5 chỉ tiêu đặc trưng cho phát triển kinh tế, trong ví dụ không có chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) vì số liệu thực tế thu thập được của chỉ tiêu này ở các tỉnh, thành phố còn nhiều bất cập.

- Số liệu của Bảng 1 tính từ thông tin có trong Niên giám Thống kê hàng năm của các tỉnh, thành phố và điều tra bổ sung. Theo nguyên tắc công bố số liệu, tác giả xin không chỉ rõ tên tỉnh, thành phố mà thay bằng mã hóa.
- Chỉ số riêng biệt tính trên tốc độ phát triển gọi là chỉ số tăng trưởng kinh tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo phát triển con người 2001*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001.
- Một số vấn đề phương pháp luận Thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2005.
- Niên giám Thống kê các tỉnh, thành phố các năm 2001, 2002 và 2005*.